

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 14 - 7 - 2020

V/v chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Dương Hùng Quang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hạnh Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 và 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ-ST ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Khắc D, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Phạm Minh T là Luật sư của Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ: số 25, đường 1/5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

*Bị đơn:* Bà Châu Ngọc D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh An Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Mạc Thị H, sinh năm 1936

Địa chỉ: Khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau

*Đại diện hợp pháp của bà Mạc Thị H:* Ông Nguyễn Khắc D, sinh năm 1968.  
Địa chỉ: Khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Ông Lý Văn H, sinh năm 1948

Địa chỉ: Ấp Trùm T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thùy T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Diệp Sa L, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Ông Đặng L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Trương Kim Ch, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Lâm Hồng V, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Hoa D

Địa chỉ: Khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Ông Huỳnh Văn K

Địa chỉ: Khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thùy D1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp Rạch L, xã Khánh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Lâm Hồng B, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khóm 11, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Ủy ban nhân dân huyện T

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Khắc D – Nguyên đơn; Bà Mạc Thị H -  
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông D có mặt, Luật sư và những đương sự khác vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Về hôn nhân: Bà Châu Ngọc D và ông Nguyễn Khắc D tự nguyện sống chung từ năm 1996, có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 8 năm 1996. Ông Nguyễn Khắc D yêu cầu ly hôn bà Châu Ngọc D.

Về con chung: Ông D, bà D không có con chung.

Về phần tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân, ông D và bà D thống nhất đã tạo lập được tài sản chung là 01 xe honda hiệu Wave trị giá 11.990.000 đồng, được định giá thực tế 8.000.000 đồng.

Ông D, bà D không thống nhất:

- Bà D khai có đóng góp xây dựng căn nhà số 182, khóm 7, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, trị giá khoảng 120.000.000 đồng. Ông D cho rằng bà D không có đóng góp tiền xây nhà trên.

- Bà D cho rằng bà và ông D có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Quốc Đ) phần đất khoảng 5.000 m<sup>2</sup> đã chia xong. Ông D, bà H cho rằng bà H nhận chuyển nhượng của ông Đ nên yêu cầu bà D trả lại đất cho bà H.

Ngoài ra, bà Châu Ngọc D khai: Trong thời gian chung sống, bà có thiếu nợ của nhiều người: Nguyễn Thùy T, Lâm Hồng V (D2), Lê Thị H, Nguyễn Thị K, Diệp Sa L, Nguyễn Thùy D1. Bà xác định đây là nợ chung vợ chồng. Ông D cho rằng ông không biết các khoản nợ này, không đồng ý.

*Tại bản án số 39/2007/STDS ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:*

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Khắc D và bà Châu Ngọc D.

- Ông Nguyễn Khắc D được quản lý 01 xe honda hiệu Wave. Ông Nguyễn Khắc D trả cho bà Châu Ngọc D số tiền 4.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Khắc D được chia phần đất diện tích 2.640 m<sup>2</sup>. Bà Châu Ngọc D được chia phần đất diện tích 2.640 m<sup>2</sup>.

Bà H trả cho bà D trị giá đóng góp xây nhà 11.800.000 đồng.

*Tại bản án số 110/2007/HNGĐ- PT ngày 09 tháng 11 năm 2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2007/STDS ngày 28 tháng 8 năm 2007.*

*Tại Quyết định giám đốc thẩm số 864/2010/DS-GĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy phần phần tài sản của bản án sơ thẩm và phúc thẩm trên.*

Sau khi cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án thì nội dung yêu cầu của đương sự thể hiện như sau:

Ông D, bà D và bà H không yêu cầu đòi với 01 xe honda hiệu Wave và trị giá đóng góp xây nhà.

Ông D, bà D và bà H chỉ tranh chấp quyền sử dụng phần đất sang từ ông Đ.

Các đương sự Nguyễn Thùy T, Nguyễn Thị K, Trương Kim Ch trình bày đã được trả tiền xong nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự Lâm Hồng V, Lê Thị H, Diệp Sa L không có yêu cầu Tòa án giải quyết, không nộp tiền tạm ứng án phí.

Bà Nguyễn Thùy D1 có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà D trả cho bà phần đất diện tích ngang 05m, dài 132m. Bà D đã được Tòa án mời hòa giải, xét xử hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

Bà Mạc Thị H có yêu cầu bà Châu Ngọc D, ông Nguyễn Khắc D trả phần đất diện tích 5.280 m<sup>2</sup>. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đặng L; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thùy D1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thùy D1 và ông Đặng L. Buộc ông Đặng L giao trả cho bà phần đất có diện tích đất 2.640m<sup>2</sup>.

*Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ-ST ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:*

Căn cứ vào: Các Điều 26, 28, 35, 39, 144, 147, 165, 217, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Mạc Thị H kiện đòi ông Nguyễn Khắc D, bà Châu Ngọc D trả phần đất diện tích 5.280 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thùy D1, ông Đặng L; yêu cầu ông Đặng L trả 2.640m<sup>2</sup>; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Nguyễn Thùy D1 với ông Đặng L.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thùy D1 yêu cầu ông Nguyễn Khắc D, bà Châu Ngọc D trả phần đất 660m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Châu Ngọc D được chia phần đất diện tích 2.640m<sup>2</sup> thuộc các thửa 97, 98, 99, 100 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (phần đất này bà D đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thùy D1, Nguyễn Thị Minh T).

Ông Nguyễn Khắc D được chia phần đất có diện tích 2.640m<sup>2</sup>, thuộc các thửa 33, 48, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Biên bản trích đo địa chính kèm theo).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 05/3/2020 ông D kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm tuyên, ông D yêu cầu cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đặng L, trả lại toàn bộ phần đất cho bà H.

Ngày 04/3/2020 bà Mạc Thị H kháng cáo, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Buộc ông L giao trả cho bà phần đất có diện tích 2.640m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, Cà Mau

Tại phiên tòa:

- Ông D trình bày: Ông giữ nguyên nội dung kháng cáo của ông và bà H: Yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích nhận sang nhượng từ ông Đ có diện tích thực

tế 5.280m<sup>2</sup> là tài sản của bà H; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đặng L và buộc ông L giao trả lại đất cho bà H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của ông D và bà H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 864/2010/DS-GĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy phần tài sản của bản án sơ thẩm số: 39/2007/ST-DS ngày 28/8/2007 và bản án phúc thẩm số: 110/2007/HNGĐ - PT ngày 09/11/2007.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ-ST ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T về tài sản quyết định như hai bản án đã bị hủy, cụ thể:

Không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Mạc Thị H về việc: kiện đòi ông Nguyễn Khắc D, bà Châu Ngọc D trả phần đất diện tích 5.280 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thùy D1, ông Đặng L; không chấp nhận yêu cầu ông Đặng L trả 2.640 m<sup>2</sup> và không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thùy D1 với ông Đặng L.

Bà Châu Ngọc D được chia phần đất diện tích 2.640 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 97, 98, 99, 100 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (phần đất này, bà D đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thùy D1, Nguyễn Thị Minh T).

Ông Nguyễn Khắc D được chia phần đất có diện tích 2.640 m<sup>2</sup>, thuộc các thửa 33, 48, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

[2] Xét kháng cáo của ông D: ông D kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, ông D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSD) của ông Đặng L trả lại phần đất cho mẹ ông.

[2.1] Qua xem xét toàn bộ chứng cứ thể hiện: Năm 1999, ông Đ chuyển nhượng thành quả lao động trên diện tích đất 5.000m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 5.280m<sup>2</sup>) tọa lạc khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, giá trị 03 lượng vàng 24k. Ông D và bà H xác định 5.280m<sup>2</sup> là tài sản của bà H vì bà nhờ ông D đứng ra giao dịch với ông Đ và nhờ ông D đứng tên; về phía bà D cho rằng toàn bộ đất nhận chuyển nhượng từ ông Đ là tài sản của bà D, ông D vì ông D đứng tên kê khai trong giấy tờ

để làm thủ tục cấp đất và 03 lượng vàng trong đó có 01 lượng vàng cưới, 02 lượng tích lũy được từ thu nhập phòng khám.

Để chứng minh QSD đất là của mình, bà H đưa ra chứng cứ là: 03 lượng vàng sang đất là vàng của bà, khi giao vàng có làm biên nhận thể hiện nội dung ông Đ nhận vàng của bà H. Qua làm việc với ông Đ thừa nhận ông nhận vàng từ bà H và ông D giao và tại sao ông D đứng tên trên giấy tờ đất thì ông Đ cũng không biết. Chỉ với chứng cứ giấy giao nhận vàng (bản photo) vì hiện tại giấy biên nhận gốc không thu thập được mà xác định QSD đất thuộc về bà H là chưa đảm bảo tính pháp lý, bởi vì “bảng kê thành quả lao động” lập ngày 20/9/1999 thì người sang nhượng thành quả lao động là Nguyễn Khắc D và “Đơn xin nhận đất không thời hạn” ngày 20/9/1999 là ông D đứng tên. Các giấy tờ liên quan đến đất do ông D đứng tên và việc sang nhượng đất trong thời kỳ hôn nhân của bà D, ông D; bà H và ông D đều khai do bà H bị bệnh nên nhờ ông D đứng tên dùm, nhưng cũng không đưa ra được căn cứ pháp lý để chứng minh cho lời khai này. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng từ ông Đ là tài sản của bà H.

Đối với bà D cho rằng đất sang của ông Đ là tài sản chung của bà và ông D, vì ông D đứng tên trong giấy tờ. Trên thực tế, ông D đứng tên nhận sang nhượng và đứng tên trong đơn xin nhận đất không thời hạn vì đất này do Nông trường quản lý nên ông D đứng đơn xin nhận đất sau khi ông Đ trả đất lại cho Nông trường, chứ Nông trường chưa có hợp đồng giao khoán với ông D, cho nên tại thời điểm này tính pháp lý về quyền sử dụng đất đối với ông D chưa được nhà nước công nhận. Đồng thời bà D không chứng minh được toàn bộ 03 lượng vàng sang đất là tài sản của bà D. Với những phân tích này, để xác định toàn bộ diện tích đất sang nhượng từ ông Đ là tài sản chung của bà D, ông D là chưa đảm bảo tính pháp lý.

Xem xét toàn diện chứng cứ nhận thấy, bà D và ông D kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1996, hai đương sự ở cùng với mẹ ông D là bà Mạc Thị H tại thị trấn S, thời điểm này bà D là Bác sỹ chuyên khoa sản, bà H cũng có chuyên ngành sản, cho nên bà D cùng bà H mở phòng khám tại nhà của bà H, phòng khám của bà H đã có sẵn. Ông D khai do bà H phụ trách chính phòng khám, thu nhập do bà H tạo ra; về phía bà D thừa nhận bà H phụ giúp cho hoạt động của phòng khám như đón bệnh nhân và tiêm thuốc cho bệnh nhân và toàn bộ thu nhập bà D giao hết cho bà H giữ. Qua đó cho thấy từ sau khi ông D, bà D kết hôn năm 1996 thì cả gia đình ba người là bà H, ông D và bà D cùng nghề y, cùng mở phòng khám và cùng tạo thu nhập cho gia đình. Năm 1999 nhận chuyển nhượng QSD đất giá 03 lượng vàng 24k, cho nên diện tích đất nhận sang nhượng từ ông Đ 5.280m<sup>2</sup> là tài sản chung hợp nhất của gia đình ba người là bà H, ông D và bà D. Vì vậy, bà H, ông D và bà D mỗi người được chia 1/3 đối với tài sản chung.

Tuy nhiên, căn cứ vào bản án phúc thẩm số: 110/2007/HNGĐ-PT ngày 09/11/2007 thì bà D, ông D mỗi người được hưởng ½ diện tích bằng 2.640m<sup>2</sup> và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã giao đất và thi hành án xong, bà D nhận đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 06/5/2008 với diện tích 2.640m<sup>2</sup> thuộc các thửa 97, 98, 99, 100; sau đó bà D sang nhượng lại toàn bộ diện tích đất cho bà Thuận và bà D. Việc giao dịch chuyển nhượng QSD đất

giữa bà D với bà Thuận và bà D được thực hiện đúng quy định pháp luật vì tại thời điểm này bà D đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất hợp pháp nên bà D có quyền chuyển nhượng cho người khác. Bà D được cấp QSD đất và bà D sang nhượng đất cho bà Thuận, bà D trước khi có quyết định giám đốc thẩm hủy án. Vì vậy, sang nhượng QSD đất giữa các bên là hợp pháp cho nên không còn đủ diện tích đất để giao cho bà H, cần giữ nguyên hiện trạng đất đã chia cho ông D, bà D và hai đương sự có nghĩa vụ giao lại giá trị cho bà H.

Đối với giá trị QSD đất, sau khi giám đốc thẩm hủy án, thụ lý lại vụ án thì tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông D, bà H và bà D không yêu cầu định giá tài sản và cũng không đồng ý nộp tạm ứng chi phí định giá. Do nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu độc lập không nộp tạm ứng chi phí định giá thì tự phải gánh chịu hậu quả về thu thập chứng cứ. Nhưng cấp sơ thẩm cũng tiến hành thành lập Hội đồng định giá tài sản, tại biên bản định giá tài sản ngày 27/11/2017 kết luận tổng giá trị tài sản tranh chấp là 490.419.600 đồng nhưng mức giá này quá thấp so với giá trị đất.

Để bảo đảm quyền lợi của các đương sự và đảm bảo đúng pháp luật, Hội đồng xét xử áp dụng mức giá mà vào năm 2008 bà D sang nhượng cho bà Thuận với giá 01 mét ngang là 12 chỉ vàng 24k. Tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.280m<sup>2</sup> cụ thể chiều ngang 40m, dài 132m. Giá trị đất tranh chấp 40m ngang x 12 chỉ/01m = 480 chỉ vàng 24k (48 lượng) : 03 người = 160 chỉ vàng 24k (mười sáu lượng); do giữ nguyên hiện trạng đất đã chia cho bà D, ông D, cho nên bà D và ông D mỗi người có trách nhiệm giao cho bà H 08 lượng vàng 24k.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông D về việc hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông Đặng L và trả lại đất cho bà H.

Như đã phân tích trên, sau khi Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T thi hành bản án có hiệu lực pháp luật, chia đôi diện tích đất, bà D được nhận 2.640m<sup>2</sup> và vào ngày 06/5/2008 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc các thửa 97, 98, 99 và 100. Ủy ban nhân dân huyện cấp QSD đất cho bà D là đúng trình tự, đúng quy định pháp luật vì thời điểm này giám đốc thẩm chưa hủy án. Sau khi được cấp QSD đất thì vào tháng 5/2008 bà D lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bà Nguyễn Thị Minh T 15m chiều ngang và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thùy D1 05m chiều ngang và hai đương sự này được cấp giấy chứng nhận QSD đất; sau đó bà Thuận sang nhượng cho hộ ông Đặng L, bà Lâm Hồng B. Căn cứ khoản 2 Điều 138 của Bộ luật dân sự 2005 về “Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu” thì yêu cầu của ông D, bà H về việc hủy giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Đặng L, Lâm Hồng B không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà H, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Đặng L và buộc ông L giao trả cho bà phần đất có diện tích 2.640m<sup>2</sup> tọa lạc khóm 12, thị trấn S, huyện T, Cà Mau:

Kháng cáo của bà H cùng nội dung với kháng cáo của ông D. Như đã phân tích ở trên khi xét kháng cáo của ông D, Hội đồng xét xử nhận định QSD đất đo đạc thực tế 5.280m<sup>2</sup> là tài sản chung hợp nhất của ba người là bà H, ông D và bà D; đối với yêu cầu hộ ông L giao trả QSD đất là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, bà H; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ-ST ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T về việc chia tài sản chung và tranh chấp QSD đất.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm với những nhận định trên.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí có thay đổi, ông D và bà D mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch bằng 35.680.000 đồng (giá vàng ngày 14/7/2020 tính bình quân là 4.950.000đ/01 chỉ); bà H là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên được miễn toàn bộ án phí.

Án phí phúc thẩm ông D, bà H không phải chịu; ông D đã dự nộp được nhận lại toàn bộ.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Khắc D và bà Mạc Thị H; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGĐ-ST ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đặng L, Lâm Hồng B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thùy D1; không chấp nhận yêu cầu ông Đặng L trả 2.640 m<sup>2</sup>; không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Nguyễn Thùy D1 với ông Đặng L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Mạc Thị H kiện đòi ông Nguyễn Khắc D, bà Châu Ngọc D trả phần đất diện tích 5.280 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau;

Tổng diện tích đất 5.280 m<sup>2</sup> có giá trị 48 (bốn mươi tám) lượng vàng 24k.

Ông D, bà D nhận quyền sử dụng đất, bà H nhận giá trị, cụ thể:

- Bà Châu Ngọc D được chia phần đất diện tích 2.640 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 97, 98, 99 và 100 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (phần đất này bà D đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thùy D1 và bà Nguyễn Thị Minh T, bà T tiếp tục sang nhượng cho Đặng L, Lâm Hồng B).

- Ông Nguyễn Khắc D được chia phần đất có diện tích 2.640 m<sup>2</sup>, thuộc các thửa 33, 48, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, có vị trí tứ cận:

Đông giáp đất ông Lê Thanh D dài 132 m;

Tây giáp đất bà Châu Ngọc D được chia (hiện bà Nguyễn Thùy D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cạnh dài 132m;

Nam giáp lộ xe Sông Đốc – Cà Mau;

Bắc giáp Bờ đất, Kinh Phân lô.

(Có biên bản trích đo địa chính kèm theo)

- Bà Mạc Thị H được nhận 16 (mười sáu) lượng vàng 24k từ ông D và bà D giao.

Ông D và bà D mỗi người phải có nghĩa vụ giao cho bà H 08 (tám) lượng vàng 24k.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thùy D1 yêu cầu ông Nguyễn Khắc D, bà Châu Ngọc D trả phần đất 660 m<sup>2</sup>, tọa lạc khóm 12, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Về chi phí định giá 1.000.000 đồng. Ông D, bà D mỗi người chịu 500.000 đồng. Ông D đã nộp 1.000.000 đồng nên bà D hoàn lại cho ông D 500.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Khắc D phải nộp 35.680.000 đồng. Bà Châu Ngọc D phải nộp 35.680.000 đồng. Bà Mạc Thị H được miễn toàn bộ tiền án phí. Bà H có nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0008349 ngày 26 tháng 6 năm 2018 được trả lại toàn bộ.

Bà Nguyễn Thùy D1 nộp tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng tại biên lai thu số 0006375 ngày 11 tháng 11 năm 2016, sung công quỹ nhà nước.

5.2. Án phí phúc thẩm: Bà H, ông D không phải chịu. Ngày 06/3/2020 ông D nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai số 0003390 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại toàn bộ.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D không tự nguyện thi hành xong khoản tiền 500.000 đồng, thì bà D còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Thị Hiền**